

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học (sau đây gọi tắt là Chuẩn) bao gồm: ban hành, áp dụng, đánh giá và báo cáo thực hiện Chuẩn.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chiến lược là một bản kế hoạch phát triển của một cơ sở đào tạo nhằm thực hiện tốt sứ mạng của mình trong một giai đoạn trung hạn hoặc dài hạn, trong đó thể hiện các lựa chọn ưu tiên về mục tiêu, hành động và nguồn lực để giành lợi thế cạnh tranh bền vững.

2. Chuẩn cơ sở giáo dục đại học là bộ tiêu chuẩn quy định các yêu cầu tối thiểu về điều kiện bảo đảm chất lượng hoặc kết quả hoạt động mà một cơ sở đào tạo phải đáp ứng nhằm bảo đảm quyền lợi và giảm thiểu rủi ro đối với các bên có lợi ích liên quan.

3. Tiêu chuẩn bao gồm những yêu cầu tối thiểu trong một lĩnh vực mà cơ sở đào tạo phải đáp ứng, được đánh giá theo các tiêu chí và chỉ số tương ứng.

4. Sinh viên bao gồm sinh viên đại học, học viên các chương trình đào tạo thạc sĩ (và trình độ tương đương) và nghiên cứu sinh các chương trình đào tạo tiến

sĩ (và trình độ tương đương) đang học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo.

5. Giảng viên toàn thời gian bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn đủ 12 tháng trong năm với chế độ làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo, trong thời gian đó không ký hợp đồng lao động với đơn vị sử dụng lao động khác.

6. Diện tích đất là tổng diện tích đất cơ sở đào tạo được cấp quyền sử dụng hoặc thuê lâu dài tại địa phương phục vụ mục đích giáo dục, đào tạo.

7. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu là tổng diện tích sàn xây dựng của các hạng mục công trình thuộc quyền sở hữu của cơ sở đào tạo phục vụ các hoạt động quản lý hành chính, đào tạo và nghiên cứu, bao gồm: khu vực hành chính, giảng đường, phòng học các loại, thư viện, trung tâm học liệu, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thực tập, nhà tập đa năng, phòng làm việc của giảng viên và học viên sau đại học, không tính những diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt (nhà ăn, ký túc xá) hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê.

8. Trường chuyên ngành đặc thù là những trường đại học, học viện đào tạo chuyên sâu các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành thể dục, thể thao và các ngành đào tạo giáo viên tương ứng với quy mô đào tạo các ngành này chiếm hơn 80% tổng quy mô của cả cơ sở đào tạo.

9. HEMIS là hệ thống thông tin quản lý giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.

10. Đạt chuẩn là việc một cơ sở đào tạo hoặc phân hiệu của một cơ sở giáo dục đại học đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn theo kết quả đánh giá hằng năm.

11. Không đạt chuẩn là việc một cơ sở đào tạo hoặc phân hiệu của một cơ sở giáo dục đại học không đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn theo kết quả đánh giá của năm báo cáo.

Điều 3. Mục đích sử dụng Chuẩn

Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được sử dụng làm cơ sở:

1. Thực hiện quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và đầu tư phát triển hệ thống giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

2. Xem xét, thẩm định và giám sát các điều kiện cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo đối với các cơ sở đào tạo và phân hiệu của các cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Chính phủ.

3. Xác định các điều kiện bảo đảm chất lượng và các biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục của cơ sở đào tạo.

4. Thực hiện trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch thông tin của cơ sở đào tạo đối với người học, xã hội và cơ quan quản lý nhà nước theo quy định

của Chính phủ.

5. Xem xét, kiểm tra, giám sát các điều kiện, tiêu chí về mở ngành, duy trì hoạt động ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh đối với cơ sở đào tạo.

Điều 4. Ban hành và áp dụng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chuẩn cơ sở giáo dục đại học gồm 6 tiêu chuẩn và 26 tiêu chí tại Phụ lục I; Hướng dẫn xác định các chỉ số của Chuẩn tại Phụ lục II.

2. Căn cứ tình hình thực tiễn, Bộ Giáo dục và Đào tạo định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh Chuẩn cơ sở giáo dục đại học để đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống giáo dục đại học trong từng giai đoạn.

3. Chuẩn được áp dụng với đầy đủ tiêu chuẩn, tiêu chí liên quan tới từng mục đích sử dụng, trừ các trường hợp sau được áp dụng một phần:

a) Đối với các cơ sở mới thành lập, chưa thực hiện tuyển sinh: Áp dụng các tiêu chuẩn 1, 2 và 3, trừ các tiêu chí 1.4, 2.4, 2.5 và 3.6, trong đó số liệu về quy mô tuyển sinh và đào tạo là dự kiến;

b) Đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ sở đào tạo không phải là cơ sở giáo dục đại học: Không áp dụng Tiêu chí 1.1 của Tiêu chuẩn 1;

c) Đối với phân hiệu của một cơ sở giáo dục đại học: Chỉ áp dụng các tiêu chuẩn 2 và 3.

Điều 5. Đánh giá và báo cáo thực hiện Chuẩn

1. Hằng năm, cơ sở đào tạo tiến hành đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và lập báo cáo thực hiện Chuẩn cho năm trước liền kề (năm báo cáo) theo mẫu tại Phụ lục III, hoàn thành gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30/04. Báo cáo thực hiện Chuẩn phải được lập riêng cho phân hiệu không nằm trong tỉnh, thành phố giáp ranh với tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở chính. Thời điểm lấy số liệu thống kê là ngày 31/12 của năm báo cáo.

2. Căn cứ yêu cầu quản lý, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức đánh giá độc lập hoặc thẩm định báo cáo thực hiện Chuẩn đối với một số cơ sở đào tạo, yêu cầu cơ sở đào tạo giải trình đối với những nội dung chưa đầy đủ, chưa chính xác. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm chỉnh sửa, gửi lại Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo chỉnh sửa.

3. Trước ngày 30/6 hằng năm:

a) Cơ sở đào tạo công bố báo cáo thực hiện Chuẩn trên trang thông tin điện tử và đưa các kết quả đánh giá các tiêu chuẩn, tiêu chí vào báo cáo thường niên của cơ sở đào tạo, đồng thời cập nhật thông tin trên HEMIS.

b) Cơ sở đào tạo không đạt chuẩn hoặc cơ sở đào tạo có phân hiệu không

đạt chuẩn phải xây dựng kế hoạch khắc phục có xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp và báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Việc áp dụng các biện pháp xử lý đối với cơ sở đào tạo không đạt chuẩn, phân hiệu không đạt chuẩn thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

5. Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và nhất quán của thông tin, số liệu thống kê, về thời hạn hoàn thành và chất lượng báo cáo đánh giá thực hiện Chuẩn.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Bãi bỏ Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; hiệu trưởng, giám đốc cơ sở đào tạo, người đứng đầu các tổ chức và cá nhân liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDNTNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như khoản 3 Điều 6;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Minh Sơn

PHỤ LỤC I: CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

Cơ sở đào tạo có tổ chức bộ máy ổn định, hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch.

Tiêu chí 1.1. Các vị trí lãnh đạo chủ chốt (chủ tịch hội đồng trường/hội đồng đại học và hiệu trưởng/giám đốc) được kiện toàn kịp thời, tổng thời gian trống các vị trí không quá 12 tháng.

Tiêu chí 1.2. Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ đã được ban hành đầy đủ theo quy định của Luật Giáo dục Đại học.

Tiêu chí 1.3. Chiến lược phát triển của nhà trường được ban hành, triển khai và giám sát qua các chỉ số chính, trong đó ít nhất 3/4 số chỉ số được cải thiện hằng năm.

Tiêu chí 1.4. Hệ thống thông tin quản lý có đầy đủ dữ liệu về người học, giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đồng thời cập nhật đầy đủ dữ liệu trên hệ thống HEMIS.

Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

Cơ sở đào tạo có đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về số lượng, trình độ và năng lực, gắn bó với nhà trường để bảo đảm chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 2.1. Tỷ lệ sinh viên quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian không vượt quá 40.

Tiêu chí 2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động, tính trên số giảng viên toàn thời gian, không thấp hơn 80%.

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, tính trên số giảng viên toàn thời gian:

a) Đạt trên 20% và từ năm 2025 đạt trên 25% đối với cơ sở đào tạo không đào tạo tiến sĩ; trên 10% riêng đối với các trường chuyên ngành đặc thù;

b) Đạt trên 40% và từ năm 2025 đạt trên 50% đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ; trên 20% riêng đối với các trường chuyên sâu nghệ thuật hoặc thể dục, thể thao có đào tạo tiến sĩ.

Tiêu chí 2.4. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ thôi việc, chuyển công tác trong một năm, tính trên tổng số giảng viên toàn thời gian, không quá 5%.

Tiêu chí 2.5. Tỷ lệ sinh viên hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy đạt trên 70%.

Tiêu chuẩn 3: Điều kiện dạy và học

Cơ sở đào tạo có hạ tầng khuôn viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, hệ thống thông tin và học liệu đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng dạy và học.

Tiêu chí 3.1. Diện tích đất trên một sinh viên chính quy, quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực đào tạo và vị trí khuôn viên, không nhỏ hơn 25 mét vuông đối với cơ sở đào tạo và phân hiệu (nếu có).

Tiêu chí 3.2. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và nghiên cứu trên một sinh viên chính quy, quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo, không nhỏ hơn 5 mét vuông.

Tiêu chí 3.3. Tất cả chương trình đào tạo, trừ các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng, được rà soát, cập nhật và đánh giá đạt chuẩn chương trình đào tạo.

Tiêu chí 3.4. Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một ngành đào tạo ở các trình độ đào tạo không nhỏ hơn 50; số bản sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một sinh viên, quy chuẩn theo trình độ đào tạo, không nhỏ hơn 5.

Tiêu chí 3.5. Số máy tính cá nhân phục vụ học tập tính trên một ngàn sinh viên không nhỏ hơn 50, tốc độ đường truyền Internet trên một ngàn sinh viên đạt tối thiểu 100Mbps.

Tiêu chí 3.6. Tỷ lệ sinh viên hài lòng về điều kiện dạy và học của cơ sở đào tạo đạt trên 70%.

Tiêu chuẩn 4: Tài chính

Cơ sở đào tạo duy trì được cân đối tài chính và hiệu quả hoạt động để phát triển bền vững, giảm thiểu rủi ro cho người học và các bên có lợi ích liên quan.

Tiêu chí 4.1. Hệ số dự trữ cơ bản, được xác định bằng giá trị tài sản ròng chi tiêu được chia cho tổng chi hoạt động trong năm và nợ đầu tư dài hạn, không thấp hơn 20%.

Tiêu chí 4.2. Biên độ hoạt động, được xác định bằng tỉ lệ chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình của 3 năm gần nhất và áp dụng đối với cơ sở đào tạo đã hoạt động từ 10 năm trở lên, nằm trong phạm vi từ 0% đến 25%.

Tiêu chí 4.3. Hệ số biến động tài sản ròng, tính trung bình của 3 năm gần nhất và áp dụng đối với cơ sở đào tạo đã hoạt động từ 10 năm trở lên, không thấp hơn 2%.

Tiêu chí 4.4. Chỉ số tăng trưởng bền vững, được xác định từ tăng trưởng tổng thu và tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí, tính trung bình của 3 năm gần nhất, không thấp hơn 2%.

Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

Cơ sở đào tạo phải chứng tỏ uy tín, chất lượng và hiệu quả đào tạo qua sự lựa chọn, sự tiên bộ và thành công của người học

Tiêu chí 5.1. Số nhập học mới đạt trên 50% so với chỉ tiêu theo kế hoạch tuyển sinh, đồng thời hệ số biến động nhập học trung bình của 3 năm gần nhất không thấp hơn -10%.

Tiêu chí 5.2. Tỷ lệ thôi học, được xác định bằng tỷ lệ sinh viên thôi học tại trường hằng năm mà chưa tốt nghiệp, không quá 10% đối với toàn cơ sở đào tạo và 15% đối với sinh viên sau năm thứ nhất.

Tiêu chí 5.3. Tỷ lệ tốt nghiệp, được xác định bằng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong khung thời gian không vượt quá 1,5 thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn, không thấp hơn 70% trong đó tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn không thấp hơn 50%.

Tiêu chí 5.4. Tỷ lệ có việc làm, được xác định bằng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm, tự tạo việc làm phù hợp với trình độ đào tạo hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng (18 tháng đối với ngành Y khoa), không thấp hơn 70%.

Tiêu chí 5.5. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hài lòng với tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại trường, đạt trên 70%.

Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

Cơ sở đào tạo phải chứng tỏ năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, thể hiện qua nguồn thu khoa học - công nghệ và khả năng công bố khoa học.

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ hoạt động khoa học - công nghệ trên tổng thu, tính trung bình trong 3 năm gần nhất, đạt tối thiểu 5%, đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ phải đạt tối thiểu 10%.

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học tính trung bình trên một giảng viên toàn thời gian đạt tối thiểu 0,3 bài/năm, đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ (không phải trường chuyên ngành đặc thù) chỉ tính các bài có trong danh mục Web of Science (WoS) hoặc Scopus.

PHỤ LỤC II: HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ CỦA CHUẨN

2.1. CÁC TỪ VIẾT TẮT

CQ	Hình thức đào tạo chính quy
CSĐT	Cơ sở đào tạo
CSGDDH	Cơ sở giáo dục đại học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐH	Đại học
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GD	Giám đốc đại học
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
GVCH	Giảng viên cơ hữu
GVTTCG	Giảng viên toàn thời gian
HĐT	Hội đồng trường
HĐDH	Hội đồng đại học
HT	Hiệu trưởng
HTTTQL	Hệ thống thông tin quản lý (của CSĐT)
HVCH	Học viên chương trình thạc sĩ và trình độ tương đương
KHCN	Khoa học - Công nghệ
NCS	Nghiên cứu sinh chương trình tiến sĩ và tương đương
PGS	Phó giáo sư
SĐH	Sau đại học
SV	Sinh viên
SVĐH	Sinh viên đại học
TX	Hình thức đào tạo từ xa
TS	Tiến sĩ
TTĐT	Thông tin điện tử
VLVH	Hình thức đào tạo vừa làm vừa học

2.2. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

Tiêu chí 1.1. Các vị trí lãnh đạo chủ chốt (chủ tịch hội đồng trường/hội đồng đại học và hiệu trưởng/giám đốc) được kiện toàn kịp thời, tổng thời gian trống các vị trí không quá 12 tháng

$T_{KLD} = \text{Số tháng khuyết vị trí Chủ tịch HĐT/HĐĐH} + \text{Số tháng khuyết vị trí HT/GĐ}$
Số tháng khuyết vị trí lãnh đạo chủ chốt được tính từ khi hết thời hạn giữ chức vụ tới thời điểm cuối năm báo cáo.

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{KLD} < 12$ tháng

Tiêu chí 1.2. Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ đã được ban hành đầy đủ theo quy định của Luật Giáo dục Đại học

$N_1 = \text{Số văn bản đã ban hành theo quy định của Luật Giáo dục đại học}$

$N_2 = \text{Số văn bản phải ban hành theo quy định của Luật Giáo dục đại học bao gồm:}$

1. Chiến lược, kế hoạch phát triển
2. Quy chế tổ chức và hoạt động
3. Quy chế tài chính
4. Quy chế dân chủ
5. Quy định về công tác cán bộ, nhân sự
6. Danh mục vị trí việc làm
7. Chính sách bảo đảm chất lượng GDĐH

Tỉ lệ văn bản được ban hành theo quy định của Luật Giáo dục đại học: $T_{VBBH} = \frac{N_1}{N_2}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{VBBH} = 1$ (100%)

Tiêu chí 1.3. Chiến lược phát triển của nhà trường được ban hành, triển khai và giám sát qua các chỉ số chính, trong đó ít nhất 3/4 số chỉ số được cải thiện hàng năm

Tỉ lệ chỉ số được cải thiện: $T_{CSCT} = \frac{N_3}{N_4}$

$N_3 = \text{Số chỉ số chính được cải thiện}$

$N_4 = \text{Tổng số chỉ số chính triển khai chiến lược, định hướng phát triển của CSĐT}$

Trường hợp CSĐT không ban hành chiến lược, hoặc không triển khai chiến lược thành các chỉ số, số chỉ số chính được cải thiện tính bằng 0.

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{CSCT} \geq 3/4$ (75%)

Tiêu chí 1.4. Hệ thống thông tin quản lý có đầy đủ dữ liệu về người học, giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đồng thời cập nhật đầy đủ dữ liệu trên hệ thống HEMIS

a) Mức độ số hóa thông tin quản lý: $M_{TTQL} = \frac{N_5}{N_6}$

N_5 = Số bảng số liệu dùng để tính toán các tiêu chí (chỉ số) của Chuẩn được có đầy đủ dữ liệu được trích xuất tự động từ HTTTQL của CSĐT (theo mẫu tại Phụ lục III)

N_6 = Tổng số bảng số liệu cần dùng để tính toán các tiêu chí (chỉ số) của Chuẩn (theo mẫu tại Phụ lục III)

b) Mức độ kết nối dữ liệu với CSDL của hệ thống HEMIS: $M_{DLKN} = \frac{N_7}{N_6}$

N_7 = Số bảng số liệu dùng để tính toán các tiêu chí (chỉ số) của Chuẩn được cập nhật đầy đủ dữ liệu lên HEMIS

Yêu cầu đạt chuẩn: $M_{TTQL} = 1$ (100%) và $M_{DLKN} = 1$ (100%)

Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

Tiêu chí 2.1. Tỷ lệ sinh viên quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian

$N_{SVQC} = \text{Tổng số SV quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo} = \sum [A1(i) \times 1,0 + A2(i) \times 0,8 + A3(i) \times 0,5 + A4(i) \times 1,5 + A5(i) \times 2,0] \times kGD(i)$

A1(i): Số SV ĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (i)

A2(i): Số SV ĐH vừa làm vừa học của lĩnh vực đào tạo (i)

A3(i): Số SV ĐH đào tạo từ xa của lĩnh vực đào tạo (i)

A4(i): Tổng số HVCH của lĩnh vực đào tạo (i)

A5(i): Tổng số NCS của lĩnh vực đào tạo (i)

kGD(i): Hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo (i)

kGD(i) = Hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực (i), được xác định theo Bảng 1.

$N_{GVTTG} = \text{Tổng số GVTTG}$

- Giảng viên toàn thời gian bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn đủ 12 tháng của năm với chế độ làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo, trong thời gian đó không ký hợp đồng lao động với đơn vị sử dụng lao động khác.

- Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động là giảng viên cơ hữu chưa quá tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuổi nghỉ hưu cao hơn đối với giảng viên cao cấp (TS-GVCC, PGS, GS) của CSGDDH tự thực được tính như quy định đối với giảng viên của CSGDDH công lập.

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên quy chuẩn: $N_{SVGV} = \frac{N_{SVQC}}{N_{GVTTG}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $N_{SVGV} \leq 40$

Tiêu chí 2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động, tính trên số giảng viên toàn thời gian

N_{GVCH} = Tổng số GVCH trong độ tuổi lao động

N_{GVTTG} = Tổng số GVTTG

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động: $T_{GVCH} = \frac{N_{GVCH}}{N_{GVTTG}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{GVCH} \geq 0,8$ (80%)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, tính trên số giảng viên toàn thời gian:

N_{GVTS} = Tổng số GVTTG có trình độ Tiến sĩ (bao gồm GS, PGS)

N_{GVTTG} = Tổng số GVTTG

Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ tính trên số GVTTG: $T_{GVTS} = \frac{N_{GVTS}}{N_{GVTTG}}$

Yêu cầu đạt chuẩn:

a) Đối với cơ sở đào tạo không đào tạo tiến sĩ: $T_{GVTS} \geq 0,2$ (20%) và từ năm 2025 $T_{GVTS} \geq 0,25$ (25%)

Riêng đối với các trường chuyên ngành đặc thù (nghệ thuật hoặc thể dục, thể thao): $T_{GVTS} \geq 0,1$ (10%)

b) Đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ:

$T_{GVTS} \geq 0,4$ (40%) và từ năm 2025 $T_{GVTS} \geq 0,5$ (50%)

Riêng đối với các trường chuyên ngành đặc thù (nghệ thuật hoặc thể dục, thể thao): $T_{GVTS} \geq 0,2$ (20%)

Tiêu chí 2.4. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ thôi việc, chuyển công tác trong một năm, tính trên tổng số giảng viên toàn thời gian

$N_{GVTS TV}$ = Số GVTTG có trình độ Tiến sĩ (bao gồm GS, PGS) thôi việc, chuyển công tác trong năm

N_{GVTTG} = Tổng số GVTTG

Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ thôi việc, chuyển công tác trong một năm tính trên tổng số giảng viên toàn thời gian: $T_{GVTV} = \frac{N_{GVTS TV}}{N_{GVTTG}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{GVTV} \leq 0,05$ (5%)

Tiêu chí 2.5. Tỷ lệ sinh viên hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy

Tỷ lệ SV hài lòng với giảng viên về chất lượng giảng dạy và hiệu quả mang lại cho tiến bộ học tập của bản thân: $T_{SVHLGV} = \frac{N_{SVPHTC}}{N_{SVPH}}$

N_{SVPHTC} = Số (lượt) SV phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

N_{SVPH} = Tổng số (lượt) SV phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về chất lượng, hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của đội ngũ giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân

Yêu cầu khảo sát:

Số liệu khảo sát độc lập hoặc do CSĐT tự tiến hành:

- Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt sinh viên (bao gồm tất cả hình thức đào tạo) được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát. Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo
- Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).
- Tự khảo sát phải tiến hành trên toàn bộ sinh viên với tỷ lệ phản hồi ít nhất 80%
- Câu hỏi khảo sát thống nhất (mẫu) “Bạn hài lòng như thế nào về chất lượng, hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?”, có 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (**Hài lòng, Rất hài lòng**) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “hài lòng trở lên”

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{SVHLGV} \geq 0,7$ (70%)

Tiêu chuẩn 3: Điều kiện dạy và học

Tiêu chí 3.1. Diện tích đất trên một sinh viên chính quy, quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực đào tạo và vị trí khuôn viên

$S_{QCVT} = \sum S(i) \times k_{VT}$ = Tổng diện tích đất quy chuẩn theo vị trí khuôn viên được cấp quyền sử dụng hoặc thuê lâu dài tại địa phương phục vụ mục đích GDĐT (mét vuông).
 $S(i)$ = Diện tích đất của khuôn viên được cấp quyền sử dụng hoặc thuê lâu dài tại địa phương phục vụ mục đích GDĐT (mét vuông)

k_{VT} : Hệ số quy chuẩn diện tích theo vị trí khuôn viên ($k_{VT} = 1$ đối với khuôn viên ở ngoại ô các thành phố; $k_{VT} = 2$ đối với khuôn viên ở trong nội đô các thành phố và $k_{VT} = 3$ đối với khuôn viên ở khu vực nội đô Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh)

N_{SVCQQC} = Tổng số SV chính quy quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo

$$N_{SVCQQC} = \sum [A1(i) \times 1,0 + A4(i) \times 1,5 + A5(i) \times 2,0] \times kDT(i)$$

A1(i): Số SV ĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (i)

A4(i): Tổng số HVCH của lĩnh vực đào tạo (i)

A5(i): Tổng số NCS của lĩnh vực đào tạo (i)

kDT(i) = Hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (i), được xác định theo Bảng 1

Diện tích đất trên một sinh viên chính quy quy chuẩn: $S_{DTĐSV} = \frac{S_{QCVT}}{N_{SVCQQC}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $S_{DTĐSV} \geq 25$

Tiêu chí 3.2. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và nghiên cứu trên một sinh viên chính quy, quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo

S_{SXD} = Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu (mét vuông)

Tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình thuộc quyền sở hữu của CSĐT và phục vụ hoạt động quản lý hành chính, đào tạo và nghiên cứu, bao gồm: khu vực hành chính, giảng đường, phòng học các loại, thư viện, trung tâm học liệu, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thực tập, nhà tập đa năng, phòng làm việc của giảng viên và học viên sau đại học, không tính những diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt (nhà ăn, ký túc xá) hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê.

N_{SVCQQC} = Tổng số SV chính quy quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo (N_{SVCQQC} trong tiêu chí 3.1)

Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu trên một sinh viên chính quy quy chuẩn (tính theo CSĐT và từng phân hiệu): $S_{SXDSV} = \frac{S_{SXD}}{N_{SVCQQC}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $S_{SXDSV} \geq 5$

Tiêu chí 3.3. Tất cả chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật và đánh giá đạt chuẩn chương trình đào tạo

$N_{CTĐTĐC}$ = Số CTĐT được rà soát, cập nhật và đánh giá đáp ứng quy định của chuẩn CTĐT

$N_{CTĐT}$ = Tổng số CTĐT của CSĐT

Tỉ lệ CTĐT được rà soát, cập nhật và đánh giá đạt chuẩn: $T_{CTĐTĐC} = \frac{N_{CTĐTĐC}}{N_{CTĐT}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{CTĐTĐC} = 1$ (100%)

Tiêu chí 3.4. Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một ngành đào tạo ở các trình độ đào tạo và số bản sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc

tính bình quân trên một sinh viên, quy chuẩn theo trình độ đào tạo

a) Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập bình quân trên một ngành đào tạo:

$$N_{ĐSNĐT} = \frac{N_{ĐS}}{N_{NĐT}}$$

$N_{ĐS}$ = Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập phục vụ đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ:

$$N_{ĐS} = N_{ĐSĐT} + N_{ĐSBI}$$

$N_{ĐSĐT}$ = Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến cho người học và cán bộ

$N_{ĐSBI}$ = Số đầu sách có bản in

$N_{NĐT}$ = Tổng số ngành đào tạo các trình độ = Số ngành đào tạo trình độ đại học + Số ngành đào tạo trình độ thạc sĩ + Số ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

b) Số bản sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc cần có tính bình quân trên một sinh viên:

$$N_{SBSSV} = \frac{N_{ĐSĐT}}{N_{ĐSCC}} \times 5 + \frac{N_{ĐSBI}}{N_{ĐSCC} - N_{ĐSĐT}} \times \frac{N_{SSBI}}{N_{SVQC}}$$

$N_{ĐSCC}$ = Tổng số đầu giáo trình, tài liệu bắt buộc cần có cho các ngành đào tạo ở các trình độ đại học và sau đại học

N_{SSBI} = Số bản sách in có sẵn sinh viên có thể mượn trực tiếp

N_{SVQC} = Tổng số SV quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo, được tính như trong tiêu chí 2.1.

Chú thích: Khi số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến cho người học và cán bộ = Tổng số đầu giáo trình, tài liệu bắt buộc cần có cho các ngành đào tạo ở các trình độ đại học và sau đại học thì N_{SBSSV} là vô tận (người học có thể truy cập không giới hạn).

Yêu cầu đạt chuẩn: $N_{ĐSNĐT} \geq 50$ và $N_{SBSSV} \geq 5$

Tiêu chí 3.5. Số máy tính cá nhân phục vụ học tập, tốc độ đường truyền Internet trên một ngàn sinh viên

a) Số máy tính cá nhân trên một ngàn SV: $N_{MTSV} = \frac{N_{MT}}{N_{SV}}$

N_{MT} = Tổng số máy tính cá nhân ở tất cả đơn vị thuộc CSĐT mà sinh viên có thể sử dụng được

N_{SV} = Tổng số sinh viên đại học, sau đại học các hình thức đào tạo làm tròn lên tới đơn vị ngàn

b) Tốc độ Internet trên một ngàn SV: $R_{bitSV} = \frac{R_{bit}}{N_{SV}}$

R_{bit} = Tốc độ đường truyền Internet (Mbps) = Tổng băng thông của các đường thuê bao Internet ra bên ngoài

Yêu cầu đạt chuẩn: $N_{MTSV} \geq 50$ và $R_{bitSV} \geq 100$

Tiêu chí 3.6. Tỷ lệ sinh viên hài lòng về điều kiện dạy và học đối với quá trình học tập của bản thân

Tỷ lệ SV hài lòng về điều kiện dạy và học: $T_{SVHLĐKDH} = \frac{N_{SVPHTC}}{N_{SVPH}}$

N_{SVPHTC} = Số (lượt) SV phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

N_{SVPH} = Tổng số (lượt) SV phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về điều kiện dạy và học

Yêu cầu khảo sát:

Số liệu khảo sát độc lập hoặc do CSĐT tự tiến hành:

- Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt sinh viên (bao gồm tất cả hình thức đào tạo) được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát. Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo

- Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).

- Tự khảo sát phải tiến hành trên toàn bộ sinh viên với tỷ lệ phản hồi ít nhất 80%

- Câu hỏi khảo sát thống nhất (mẫu) “Bạn hài lòng như thế nào về điều kiện dạy và học (chương trình đào tạo, điều kiện cơ sở vật chất, công nghệ thông tin và học liệu đối) với quá trình học tập của bản thân?” có 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (**Hài lòng, Rất hài lòng**) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “hài lòng trở lên”.

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{SVHLĐKDH} \geq 0,7$ (70%)

Tiêu chuẩn 4: Tài chính

Tiêu chí 4.1. Hệ số dự trữ cơ bản, được xác định bằng giá trị tài sản ròng chi tiêu được chia cho tổng chi hoạt động trong năm và nợ đầu tư dài hạn

$T_{TSRCTĐ}$ = Giá trị dự trữ không ràng buộc, hay giá trị tài sản ròng chi tiêu được (tiền và các khoản tương đương tiền)

$T_{CHĐ}$ = Tổng chi hoạt động trong năm

T_{NDH} = Tổng nợ dài hạn, nợ kinh phí chi dự án đầu tư

Hệ số dự trữ cơ bản: $T_{DTCB} = \frac{T_{TSRCTĐ}}{T_{CHĐ} + T_{NDH}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{DTCB} > 0,2$ (20%)

Tiêu chí 4.2. Biên độ hoạt động, được xác định bằng tỉ lệ chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình của 3 năm gần nhất (áp dụng đối với cơ sở đào tạo đã hoạt động từ 10 năm trở lên)

Biên độ hoạt động an toàn của năm báo cáo (n): $T_{BĐHĐAT}(n) = \frac{T_{CLTCHĐ}(n)}{T_{THĐ}(n)}$

$T_{CLTCHĐ}(n)$ = Chênh lệch thu chi của năm báo cáo (n) = $T_{THĐ}(n) - T_{CHĐ}(n)$

$T_{THĐ}(n)$ = Tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả NSNN hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc chủ đầu tư cấp

$T_{CHĐ}(n)$ = Tổng chi hoạt động trong năm báo cáo (n), bao gồm chi thường xuyên, chi thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên

Biên độ hoạt động an toàn tính trung bình 3 năm gần nhất:

$$T_{BĐHĐAT} = \frac{[T_{BĐHĐAT}(n) + T_{BĐHĐAT}(n-1) + T_{BĐHĐAT}(n-2)]}{3}$$

Yêu cầu đạt chuẩn: $0 < T_{BĐHĐAT} < 0,25$

Tiêu chí 4.3. Hệ số biến động tài sản ròng, tính trung bình của 3 năm gần nhất (áp dụng đối với cơ sở đào tạo đã hoạt động từ 10 năm trở lên)

Hệ số biến động tài sản ròng (trung bình 3 năm) = Trung bình 3 năm gần nhất của [Giá trị tăng tài sản ròng/Giá trị tài sản ròng cuối năm trước]

Hệ số biến động tài sản ròng (trung bình 3 năm gần nhất):

$$N_{BĐTSR} = \left[\frac{T_{TSR}(n)}{T_{TSR}(n-1)} + \frac{T_{TSR}(n-1)}{T_{TSR}(n-2)} + \frac{T_{TSR}(n-2)}{T_{TSR}(n-3)} \right] \times \frac{1}{3} - 1$$

$T_{TSR}(n)$ = Giá trị tài sản ròng cuối năm báo cáo (n)

Yêu cầu đạt chuẩn: $N_{BĐTSR} > 0,02$ (2%)

Tiêu chí 4.4. Chỉ số tăng trưởng bền vững, được xác định từ tăng trưởng tổng thu và tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí, tính trung bình của 3 năm gần nhất

Chỉ số tăng trưởng bền vững (trung bình 3 năm) = Trung bình 3 năm gần nhất của [Tăng trưởng tổng thu/2 + Tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí/2]

Chỉ số tăng trưởng bền vững (trung bình 3 năm gần nhất):

$$N_{TTBV} = \left[\frac{T_{THĐ}(n)}{T_{THĐ}(n-1)} + \frac{T_{THĐ}(n-1)}{T_{THĐ}(n-2)} + \frac{T_{THĐ}(n-2)}{T_{THĐ}(n-3)} + \frac{T_{TNNSHP}(n)}{T_{TNNSHP}(n-1)} + \frac{T_{TNNSHP}(n-1)}{T_{TNNSHP}(n-2)} + \frac{T_{TNNSHP}(n-2)}{T_{TNNSHP}(n-3)} \right] \times \frac{1}{6} - 1$$

$T_{THĐ}(n)$ = Tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả NSNN hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc chủ đầu tư cấp

$T_{TNNSHP}(n)$ = Nguồn thu ngoài ngân sách và ngoài học phí của năm báo cáo (n)

Yêu cầu đạt chuẩn: $N_{TTBV} > 0,02$ (2%)

Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

Tiêu chí 5.1. Số nhập học so với chỉ tiêu theo kế hoạch tuyển sinh và hệ số biến động nhập học trung bình của 3 năm gần nhất

a) Tỷ lệ nhập học: $T_{TLNH} = \frac{N_{SVNH}(n)}{N_{CTTS}(n)}$

$N_{SVNH}(n)$ = Số lượng nhập học đại học và sau đại học của năm thống kê (n)

$N_{CTTS}(n)$ = Tổng chỉ tiêu cần tuyển đại học và sau đại học theo kế hoạch của năm (n)
Tổng chỉ tiêu cần tuyển và số lượng nhập học tính tổng của các trình độ và các hình thức đào tạo

b) Hệ số biến động nhập học (trung bình 3 năm) là trung bình 3 năm gần nhất của tăng trưởng số lượng nhập học

Hệ số biến động nhập học trung bình của 3 năm gần nhất:

$$N_{BĐNH} = \left[\frac{N_{SVNH}(n)}{N_{SVNH}(n-1)} + \frac{N_{SVNH}(n-1)}{N_{SVNH}(n-2)} + \frac{N_{SVNH}(n-2)}{N_{SVNH}(n-3)} \right] \times \frac{1}{3} - 1$$

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{TLNH} > 0,5$ (50%) và $N_{BĐNH} \geq -0,1$ (-10%)

Tiêu chí 5.2. Tỷ lệ sinh viên thôi học toàn trường và tỷ lệ sinh viên thôi học năm thứ nhất

a) Tỷ lệ sinh viên thôi học toàn trường hàng năm: $T_{SVTHTT} = \text{Số SV thôi học trong năm} / \text{Tổng số sinh viên có mặt tại thời điểm cuối năm trước (A)}$

Số SV thôi học trong năm = A – B – C

B = Số SV (nằm trong A) đã tốt nghiệp trong năm

C = Số SV (nằm trong A) đã trở lại học và có mặt tại thời điểm thống kê cuối năm.

b) Tỷ lệ thôi học sau năm thứ 1: $T_{SVTHN1} = \text{Số SV thôi học sau năm thứ 1} / \text{Tổng số SV khóa mới có mặt tại thời điểm cuối năm trước (A1)}$

Số SV thôi học sau năm thứ 1 = A1 – B1 – C1

B1 = Số SV (nằm trong A1) đã tốt nghiệp trong năm thống kê

C1 = Số SV (nằm trong A1) đã trở lại học và có mặt tại thời điểm thống kê cuối năm.

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{SVTHTT} < 0,1$ (10%) và $T_{SVTHN1} < 0,15$ (15%)

Tiêu chí 5.3. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong khung thời gian không vượt quá 1,5 thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn

a) T_{SVTN} = Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong khung thời gian không vượt quá 1,5 thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn = Số sinh viên tốt nghiệp trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo tiêu chuẩn / Tổng số sinh viên nhập học năm thứ 1

b) $T_{SVTNĐH}$ = Tỷ lệ tốt sinh viên nghiệp đúng hạn = Số sinh viên tốt nghiệp trong thời gian đào tạo tiêu chuẩn / Tổng số sinh viên nhập học năm thứ 1

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{SVTN} > 0,7$ (70%) và $T_{SVTNĐH} > 0,5$ (50%)

Tiêu chí 5.4. Tỷ lệ có việc làm, được xác định bằng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm, tự tạo việc làm phù hợp với trình độ đào tạo hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng (18 tháng đối với ngành Y khoa)

N_{SVTN} = Tổng số SV tốt nghiệp tất cả các đợt trong năm trước liền kề (đối với ngành Y khoa tính lùi về trước thêm 6 tháng)

N_{SVCVL} = Số SV tốt nghiệp nằm trong N_{SVTN} , tại thời điểm 12 tháng sau khi tốt nghiệp (18 tháng đối với ngành Y khoa) đang có việc làm toàn thời gian phù hợp với trình độ chuyên môn hoặc tự tạo việc làm hoặc đang đi học trình độ cao hơn

N_{SVCVL} có thể được xác định theo 2 cách:

(1) Khảo sát độc lập hoặc do CSGDDH tự tiến hành:

- Khảo sát độc lập phải có ít nhất 20% SV đã tốt nghiệp tham gia đại diện đủ các chương trình đào tạo

- Tự khảo sát phải tiến hành trên toàn bộ SV đã tốt nghiệp với tỷ lệ phản hồi ít nhất 50%.

- Câu hỏi khảo sát thống nhất (mẫu) dành cho sinh viên đã tốt nghiệp “Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp (18 tháng đối với ngành Y khoa), bạn đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ chuyên môn hay chưa?” có các trả lời (Chưa đi tìm việc; chưa có việc làm; có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; tự tạo việc làm; có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn). Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm khi lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'.

Tỷ lệ có việc làm $T_{VLSV} = \frac{N_{SVCVL}}{N_{SVTN}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{VLSV} \geq 0,7$ (70%)

Tiêu chí 5.5. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hài lòng với tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại trường

Tỷ lệ SV hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường:

$$T_{SVHLTT} = \frac{N_{SVPHTC}}{N_{SVPH}}$$

N_{SVPHTC} = Số (lượt) SV phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

N_{SVPH} = Tổng số (lượt) SV phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân

Yêu cầu khảo sát:

Số liệu khảo sát độc lập hoặc do CSĐT tự tiến hành:

- Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt sinh viên (bao gồm tất cả hình thức đào tạo) được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát. Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo

- Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).

- Tự khảo sát phải tiến hành trên toàn bộ sinh viên với tỷ lệ phản hồi ít nhất 80%

- Câu hỏi khảo sát thống nhất (mẫu) “Bạn hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?” có 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (**Hài lòng, Rất hài lòng**) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “hài lòng trở lên”

Yêu cầu đạt chuẩn: $T_{SVHLTT} \geq 0,7$ (70%)

Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ hoạt động khoa học công nghệ trên tổng thu, tính trung bình trong 3 năm gần nhất

Tỷ trọng nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và tài trợ trên tổng nguồn thu tính trung bình trong 3 năm gần nhất:

$$N_{NCĐMST} = \left[\frac{T_{NCĐMST}(n)}{T_{THĐ}(n)} + \frac{T_{NCĐMST}(n-1)}{T_{THĐ}(n-1)} + \frac{T_{NCĐMST}(n-2)}{T_{THĐ}(n-2)} \right] \times \frac{1}{3}$$

$T_{THĐ}(n)$ = Tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả NSNN hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc chủ đầu tư cấp

$T_{NCĐMST}(n)$ = Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và tài trợ (đề tài, dự án nghiên cứu, hợp đồng tư vấn, chuyển giao tri thức, tài trợ) của năm báo cáo (n)

Yêu cầu đạt chuẩn: $N_{NCĐMST} \geq 0,05$ (5%)

$N_{NCĐMST} \geq 0,1$ (10%) đối với CSĐT có đào tạo trình độ tiến sĩ

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học tính trung bình trên một giảng viên toàn thời gian

N_{GVTTG} = Tổng số GVTTG như xác định ở Tiêu chí 2.2

N_{CBKH} = Tổng số công bố khoa học được tính

Tổng số công bố khoa học được tính:

a) Đối với CSĐT không đào tạo tiến sĩ và trường chuyên ngành đặc thù: Tổng số công bố các loại hình ấn phẩm khoa học (bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị, sách, chương sách, phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích) của CSĐT trong năm được HDGS Nhà nước công nhận.

b) Đối với CSĐT có đào tạo tiến sĩ nhưng không phải là trường chuyên ngành đặc thù: Tổng số công bố quốc tế có trong danh mục WoS, Scopus của CSĐT trong năm quy đổi theo khối ngành STEM

Số công bố khoa học trên giảng viên: $N_{CBKHGV} = \frac{N_{CBKH}}{N_{GVTTG}}$

Yêu cầu đạt chuẩn: $N_{CBKHGV} \geq 0,3$

Bảng 1. HỆ SỐ QUY CHUẨN TẢI GIẢNG DẠY VÀ QUY CHUẨN DIỆN TÍCH THEO LĨNH VỰC ĐÀO TẠO

TT	Lĩnh vực đào tạo	Hệ số tải giảng dạy kGD(i)	Hệ số diện tích kDT(i)
1.	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1	0,8
2.	Nghệ thuật	2	1,2
3.	Nhân văn	0,8	0,8
4.	Khoa học xã hội và hành vi	0,8	0,8
5.	Báo chí và thông tin	1	0,8
6.	Kinh doanh và quản lý	0,8	0,8
7.	Pháp luật	1	0,8
8.	Khoa học sự sống	1	1
9.	Khoa học tự nhiên	1	1
10.	Toán và thống kê	0,8	1
11.	Máy tính và công nghệ thông tin	0,8	1
12.	Công nghệ kỹ thuật	1	1,5
13.	Kỹ thuật	1	1,5
14.	Sản xuất và chế biến	1	1,5
15.	Kiến trúc và xây dựng	1	1,5
16.	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1	1,5
17.	Thú y	1	1,2
18.	Sức khỏe	1,4	1,2
19.	Dịch vụ xã hội	0,8	0,8
20.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0,8	0,8
21.	Dịch vụ vận tải	0,8	0,8
22.	Môi trường và bảo vệ môi trường	1	1
23.	An ninh, quốc phòng	0,8	1
24.	Lĩnh vực khác	1	1